

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
GERUCO SÔNG CÔN**

**Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6-7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	8-8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-20

01/3
C
PACH
V
A K
VI
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng tương ứng 60.000.000 cổ phần. Đến thời điểm ngày 31/12/2010 các Cổ đông chưa góp đủ vốn điều lệ.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su VN	30.600.000 cổ phần	306 tỷ	51%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 số 02.08 ngày 15/3/2008 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn, cơ cấu vốn của các cổ đông như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su VN	24.480.000 cổ phần	244,8 tỷ	40,8%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	9.120.000 cổ phần	91,2 tỷ	15,2%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	9.120.000 cổ phần	91,2 tỷ	15,2%

Quy mô đầu tư

Dự án thủy điện Sông Côn 2 được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư theo Công văn số 519/TTg-CN ngày 29/04/2005. Công ty Cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn là chủ đầu tư dự án Thủy điện Sông Côn 2, thực hiện quản lý dự án theo hình thức chủ nhiệm, điều hành dự án. Dự án được đầu tư tại huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam với tổng dự toán sau thuế VAT là 913.645.000.000 đồng. Tháng 9/2009 Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 đã chính thức phát điện thương phẩm.

Ngoài ra Công ty còn khảo sát lập dự án đầu tư thủy điện Sông Nam - Sông Bắc, dự án Sông Hương - Luông Đông, dự án Cấp nước thành phố Đà Nẵng.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là lãi 2.198.491.218 VND
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 16.841.830.192 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Ngô Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Phạm Văn Thành	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2004
Bà Trần Thị Oanh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Lê Thanh Tú	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/11/2005

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Ông Trần Đức Thuận	Trưởng ban kiểm soát
Ông Dương Văn Khen	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Bà Trần Thị Oanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2005
Ông Đỗ Trung Hải	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2010
Ông Trần Quang Hòa	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2010

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Trần Thị Oanh, sinh ngày 08/08/1962; Số chứng minh thư nhân dân 201519949 do Công an Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/10/2002.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn
Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2011.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Ngô Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2011.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Thị Oanh

Số: 44/BCKT-TC /NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2010 của
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị**
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn lập ngày 25 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán
Việt Nam (AVA)
Phó Giám đốc



Nguyễn Bảo Trung
Chứng chỉ KTV số: 0373/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Viết Long
Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	TM	31/12/2010	Đơn vị tính: VND 01/01/2010
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		109.044.416.265	114.576.858.392
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		26.678.252.569	9.759.334.696
111 1. Tiền	V.01	26.678.252.569	9.759.334.696
112 2. Các khoản tương đương tiền			
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			60.379.116.639
121 1. Đầu tư ngắn hạn	V.02		60.379.116.639
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.938.050.307	43.130.706.527
131 1. Phải thu khách hàng		58.941.954.060	22.908.016.780
132 2. Trả trước cho người bán		13.902.576.678	13.447.104.749
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
135 5. Các khoản phải thu khác	V.03	7.093.519.569	6.775.584.998
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140 IV. Hàng tồn kho		695.567.026	636.287.253
141 1. Hàng tồn kho	V.04	695.567.026	636.287.253
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.732.546.363	671.413.277
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		164.782.989	177.010.604
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		1.567.763.374	494.402.673
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		997.989.985.081	955.081.714.786
220 II. Tài sản cố định		965.656.420.664	910.416.235.756
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	908.446.478.938	861.316.182.851
222 - Nguyên giá		989.062.347.291	884.257.074.515
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(80.615.868.353)	(22.940.891.664)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	57.209.941.726	49.100.052.905
240 III. Bất động sản đầu tư			
241 - Nguyên giá			
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.07	14.947.827.493	14.947.827.493
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14.947.827.493	14.947.827.493
258 3. Đầu tư dài hạn khác			
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260 V. Tài sản dài hạn khác		17.385.736.924	29.717.651.537
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	17.385.736.924	29.717.651.537
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.107.034.401.346	1.069.658.573.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số NGUỒN VỐN	TM	31/12/2010	Đơn vị tính: VND 01/01/2010
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		746.207.434.175	692.224.632.150
310 I. Nợ ngắn hạn		123.211.876.148	12.212.241.411
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	19.865.628.259	
312 2. Phải trả người bán		72.329.186.101	2.687.730.504
313 3. Người mua trả tiền trước			
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	7.304.044.195	5.409.629.953
315 5. Phải trả người lao động		3.094.561.262	436.968.829
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.11	20.618.456.331	2.944.700.721
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			733.211.404
330 II. Nợ dài hạn		622.995.558.027	680.012.390.739
331 1. Phải trả dài hạn người bán			
332 2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333 3. Phải trả dài hạn khác			
334 4. Vay và nợ dài hạn	V.12	622.995.558.027	680.012.390.739
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		360.826.967.171	377.433.941.028
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.13	359.195.299.379	375.014.987.107
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		334.415.000.000	334.415.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		6.146.510.000	6.146.510.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(252.217)	
417 7. Quỹ đầu tư phát triển			
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.792.211.404	1.792.211.404
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.841.830.192	32.661.265.703
421 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.631.667.792	2.418.953.921
432 1. Nguồn kinh phí			
433 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.631.667.792	2.418.953.921
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.107.034.401.346	1.069.658.573.178



Trần Thị Oanh
Tổng Giám đốc
Đã Nồng, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Phan Công Huệ
Kế toán trưởng

Võ Minh Tân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2010

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Năm 2010	Đơn vị tính: VND Năm 2009
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.14	163.841.856.464	92.104.554.533
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.15	163.841.856.464	92.104.554.533
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.16	75.724.398.721	27.593.586.589
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		88.117.457.743	64.510.967.944
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	3.239.208.182	15.567.929.860
22 7. Chi phí tài chính	VI.18	84.805.847.635	40.510.385.729
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		38.951.124.086	12.870.514.243
24 8. Chi phí bán hàng			
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.432.362.061	999.896.264
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.118.456.229	38.568.615.811
31 11. Thu nhập khác		57.272.728	118.031.148
32 12. Chi phí khác		55.000.000	118.031.148
40 13. Lợi nhuận khác		2.272.728	
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.120.728.957	38.568.615.811
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	922.237.739	2.724.387.726
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.198.491.218	35.844.228.085
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.20	66	1.142



Trần Thị Oanh
Tổng Giám đốc
Đã Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Phan Công Huệ
Kế toán trưởng

Võ Minh Tân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	Chi tiêu	Năm 2010		Đơn vị tính: VND
		TM	Năm 2010	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		141.472.339.030	78.406.993.206
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(25.719.538.217)	(198.320.142.438)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.119.127.778)	(6.175.882.025)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(25.832.444.291)	(10.404.404.385)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.724.387.726)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.575.560.027	11.834.492.983
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.443.498.446)	(25.720.967.468)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.208.902.599	(150.379.910.127)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.212.850.336)	(23.303.144.534)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(77.000.000.000)	(82.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		137.379.116.639	80.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(3.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.239.208.182	3.709.555.885
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.405.474.485	(24.593.588.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			40.561.510.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		37.371.349.542	170.757.408.710
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(112.015.763.757)	(32.848.407.120)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.719.250.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(91.363.664.215)	178.470.511.590
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.250.712.869	3.497.012.814
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.759.334.696	6.262.321.882
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.331.794.996)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		26.678.252.569	9.759.334.696



Trần Thị Oanh
Tổng Giám đốc

Đã Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Phan Công Huệ
Kế toán trưởng

Võ Minh Tân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008 vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng tương ứng 60.000.000 cổ phần.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	30.600.000 cổ phần	306 tỷ	51%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 số 02.08 ngày 15/3/2008 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn, cơ cấu vốn của các cổ đông như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su VN	24.480.000 cổ phần	244,8 tỷ	40,8%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	9.120.000 cổ phần	91,2 tỷ	15,2%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	9.120.000 cổ phần	91,2 tỷ	15,2%

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Công ty đang thuê trụ sở tại Lô 253, khu Dân cư Vạn Tường, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008 thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác khoáng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được Công ty ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc thiết bị	08-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền, tương đương tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2. Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Nam: Được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm, kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

22836
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
SÔNG CÔN
KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
NĂM 2010

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	158.073.630	201.320.976
Tiền gửi ngân hàng	26.520.178.939	9.558.013.720
Cộng	26.678.252.569	9.759.334.696
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	-	60.379.116.639
Cộng	-	60.379.116.639
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khác	7.093.519.569	6.775.584.998
Phải trả khác dư nợ	-	-
Cộng	7.093.519.569	6.775.584.998
4 . Hàng tồn kho		
	31/12/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	659.061.573	636.287.252
Công cụ, dụng cụ	36.505.453	1
Cộng giá gốc hàng tồn kho	695.567.026	636.287.253

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	617.632.725.702	209.607.946.856	56.402.066.918	614.335.039	884.257.074.515
-Mua trong năm	-	-	-	99.704.818	99.704.818
-XDCB hoàn thành	-	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
-Phân loại lại tài sản	-	733.172.651	-	382.637.788	1.115.810.439
-Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	(267.412.042)	(27.020.000)	(294.432.042)
-Phân loại lại tài sản	-	-	(1.115.810.439)	-	(1.115.810.439)
Tại ngày 31/12/2010	617.632.725.702	315.341.119.507	55.018.844.437	1.069.657.645	989.062.347.291
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	8.903.752.747	9.644.487.943	4.217.836.036	174.814.938	22.940.891.664
-Khấu hao trong năm	25.552.478.515	26.602.112.011	5.644.099.561	170.718.644	57.969.408.731
-Phân loại lại tài sản	336.342.759	-	206.883.182	285.992.762	829.218.703
-Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	(267.412.042)	(27.020.000)	(294.432.042)
-Phân loại lại tài sản	-	(829.218.703)	-	-	(829.218.703)
Tại ngày 31/12/2010	34.792.574.021	35.417.381.251	9.801.406.737	604.506.344	80.615.868.353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	608.728.972.955	199.963.458.913	52.184.230.882	439.520.101	861.316.182.851
Tại ngày 31/12/2010	582.840.151.681	279.923.738.256	45.217.437.700	465.151.301	908.446.478.938

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Dự án thủy điện Sông Côn 2	2.892.824.688	8.637.129.905
- Dự án thủy điện Sông Nam - Sông Bắc	47.223.763.038	33.414.333.000
- Dự án thủy điện Sông Hương - Luông Đông	2.791.000.000	2.746.236.000
- Dự án Cấp nước thành phố Đà Nẵng	4.302.354.000	4.302.354.000
Cộng	<u><u>57.209.941.726</u></u>	<u><u>49.100.052.905</u></u>

7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Đầu tư vào Công ty con	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh (*)	14.947.827.493	14.947.827.493
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	<u><u>14.947.827.493</u></u>	<u><u>14.947.827.493</u></u>

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 60% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 160 tỷ). Tuy nhiên theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 thuộc văn bản số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 22% vốn điều lệ. Do vậy khoản đầu tư này được trình bày tại chi tiêu Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh.

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	450.348.517	350.967.888
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	16.935.388.407	21.558.158.648
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ cuối năm	-	7.808.525.001
Cộng	<u><u>17.385.736.924</u></u>	<u><u>29.717.651.537</u></u>

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay ngắn hạn	19.865.628.259	-
- Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng	19.865.628.259	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u><u>19.865.628.259</u></u>	<u><u>-</u></u>

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế giá trị gia tăng	5.389.767.657	2.038.821.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp	922.237.739	2.724.387.726
Thuế thu nhập cá nhân	302.311.671	61.064.031
Thuế tài nguyên	689.727.128	585.356.800
Cộng	<u><u>7.304.044.195</u></u>	<u><u>5.409.629.953</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Thôn Ngát, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	141.537.624	58.328.527
Bảo hiểm xã hội, Y tế	69.387.119	19.450.827
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.407.531.588	2.866.921.367
Cộng	20.618.456.331	2.944.700.721

12 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	622.995.558.027	680.012.390.739
Vay ngân hàng (VND)	105.157.049.621	123.874.526.690
- Chi nhánh Ngân hàng PT Quảng Nam	54.175.262.590	63.775.262.590
- Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng	50.981.787.031	60.099.264.100
Vay ngân hàng (USD)	11.642.044.080	20.003.138.540
- Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đ.Nẵng 614.940 USD	11.642.044.080	20.003.138.540
Vay Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (USD)	506.196.464.326	536.134.725.509
- Theo hiệp định sinosure 23.103.238 USD	437.390.501.816	463.259.333.306
- Theo hiệp định thương mại 3.634.373,68 USD	68.805.962.510	72.875.392.203
Cộng	622.995.558.027	680.012.390.739

13 . Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2009	300.000.000.000	-	-	12.308.142.553	113.303.331
- Tăng vốn năm trước	34.415.000.000	6.146.510.000	1.792.211.404	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	35.844.228.085
- Tăng khác	-	-	-	-	471.675.495
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	(3.584.422.808)
- Giảm khác	-	-	-	(12.308.142.553)	(183.518.400)
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2010	334.415.000.000	6.146.510.000	1.792.211.404	-	32.661.265.703
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.198.491.218
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	(1.298.676.729)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(16.719.250.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	334.415.000.000	6.146.510.000	1.792.211.404	-	16.841.830.192

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su Việt nam	153.000.000.000	45,75	153.000.000.000	45,75
Công ty TNHH MTV C.su Phú Riêng	57.000.000.000	17,04	57.000.000.000	17,04
Công ty CP Cao su Phước Hòa	57.000.000.000	17,04	57.000.000.000	17,04
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	6.470.000.000	1,93	6.220.000.000	1,86
Các cổ đông khác	60.945.000.000	18,22	61.195.000.000	18,30
Cộng	334.415.000.000	100	334.415.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	334.415.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	34.415.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	334.415.000.000	334.415.000.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.441.500	33.441.500
- Cổ phiếu phổ thông	33.441.500	33.441.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.441.500	33.441.500
- Cổ phiếu phổ thông	33.441.500	33.441.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.792.211.404	1.792.211.404
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	1.792.211.404	1.792.211.404

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán thành phẩm (điện năng)	163.841.856.464	92.104.554.533
Cộng	163.841.856.464	92.104.554.533

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần về bán thành phẩm (điện năng)	163.841.856.464	92.104.554.533
Cộng	163.841.856.464	92.104.554.533

16 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn thành phẩm (điện năng)	75.724.398.721	27.593.586.589
Cộng	75.724.398.721	27.593.586.589

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.239.208.182	15.567.929.860
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.239.208.182	15.567.929.860

18 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay ngân hàng	38.950.388.339	12.870.514.243
Phí cam kết	39.619.320	19.639.952
Phí bảo lãnh chính phủ	1.494.374.747	474.467.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	4.622.770.241	1.555.692.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	4.783.791.272	2.221.546.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm 2009	7.808.525.001	23.368.525.001*
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm 2010	27.106.378.715	-
Cộng	84.805.847.635	40.510.385.729

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận trước thuế	3.120.728.957	38.568.615.811
Các khoản điều chỉnh	568.222.000	-
- <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	428.532.000	-
- <i>Tiền phạt chào bán chứng khoán và đăng ký công ty đại chúng</i>	55.000.000	-
- <i>Chi tết trung thu cho các cháu</i>	10.000.000	-
- <i>Chi đồng phục vượt chế độ</i>	66.500.000	-
- <i>Chi phí mua bảo hiểm con người</i>	8.190.000	-
Thu nhập tính thuế	3.688.950.957	15.567.929.860
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	922.237.739	3.891.982.466
Thuế TNDN được miễn giảm theo TT 03/2009	-	1.167.594.740
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	922.237.739	2.724.387.726
Cộng	922.237.739	2.724.387.726



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.198.491.218	35.844.228.085
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.198.491.218	35.844.228.085
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	33.441.500	31.380.713
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>66</u>	<u>1.142</u>

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu của năm nay.



Trần Thị Oanh
Tổng Giám đốc

Đã Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Phan Công Huê
Kế toán trưởng

Võ Minh Tân
Người lập biểu

